TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG
TỈNH SÓC TRĂNG

Bản án số: 62/2018/DS-ST
Ngày 19-10-2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Uyên;

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Thành Tựu.

Bà Võ Ngọc Các.

- Thư ký phiên Tòa: Bà Lâm Thị Kim Hằng là thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tham gia phiên Tòa: Bà Nguyễn Lê Ngọc – Kiểm Sát viên.

Trong các ngày 16 và ngày 19 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 166/2018/TLST-DS ngày 29 tháng 6 năm 2018, về việc "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 219/2018/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Dương Mỹ H, sinh năm: 1986, Địa chỉ: đường L, khóm F, phường M, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Hồng C; sinh năm: 1954, địa chỉ: đường T, khóm G, phường M, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Hà Kim T; địa chỉ: đường L, khóm F, phường M, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Dương Mỹ H, sinh năm: 1986, Địa chỉ: đường L, khóm F, phường M, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, văn bản ủy quyền ngày 30/8/2018 (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/6/2018 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Dương Mỹ H trình bày:

Vào ngày 27/9/2013, bà H có cho bà Nguyễn Hồng C vay số tiền 110.000.000 đồng, việc vay tiền có làm biên nhận do bà C viết và ký tên, hai bên thỏa thuận lãi suất là 1,5%/tháng, lãi trả hàng tháng, việc thỏa thuận lãi suất và trả lãi chỉ nói miệng chứ không ghi vào biên nhận. Khi vay, bà C có làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được văn phòng công chứng D công chứng hợp đồng ngày 27/9/2013 và giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 667041 do Ủy ban nhân dân thành phố S cấp cho bà Nguyễn Hồng C vào ngày 15/5/2008 đối với diện tích đất 96,6m^2, tại thửa đất số 193, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất khóm F, phường M, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng cho bà H giữ để làm tin.

Đến ngày 27/12/2013 thì bà C có vay thêm số tiền 30.000.000, việc vay tiền có làm biên nhận do bà C viết và ký tên. Hai bên thỏa thuận lãi suất là 1,5%/tháng, lãi trả hàng tháng.

Sau khi vay, bà C không thực hiện việc trả lãi cho bà H mà bà C yêu cầu bà H cứ tính số tiền lãi và nhập vào tiền vốn, khi nào bà C bán nhà sẽ trả đủ tiền cho bà H.

Đến ngày 27/3/2015, bà H cho cho bà C vay thêm 10.000.000 đồng nên bà H và bà C mới làm lại hợp đồng vay vốn mới, theo hợp đồng, bà H cho bà C vay số tiền 190.000.000 đồng (trong đó có 140.000.000 tiền vốn nhận vào năm 2013 và 10.000.000 đồng tiền vốn mới nhận thêm và 40.000.000 đồng tiền lãi từ ngày 27/9/2013 đến ngày 27/3/2015), hai bên thỏa thuận lãi suất 4%/tháng. Tuy nhiên, sau khi làm Hợp đồng thì bà C vẫn không đóng tiền vốn và lãi cho bà H.

Đến ngày 12/5/2017, do bà C không trả lãi đúng thỏa thuận nên hai bên mới thỏa thuận làm lại Hợp đồng vay số tiền 230.000.000 đồng (trong đó có 190.000.000 đồng chuyển từ hợp đồng năm 2015 và số tiền lãi là 40.000.000 đồng), hai bên thỏa thuận mỗi tháng bà C góp cho bà H số tiền 10.000.000 đồng cho đến khi hết nợ và không tính lãi thêm.

Như vậy tổng số tiền vốn bà C vay của bà H là 150.000.000 đồng nhập số tiền lãi là 80.000.000 đồng thành số tiền 230.000.000 đồng theo biên nhận ngày 12/5/2017. Sau khi vay bà C có trả cho bà H được số tiền vốn 10.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 220.000.000 đồng. Bà H đã nhiều lần yêu cầu bà C trả nợ đúng theo thỏa thuận nhưng bà C không thực hiện. Nay bà Dương Mỹ H yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc bà Nguyễn Hồng C phải trả cho bà H số tiền vốn vay còn nợ là 220.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 13/5/2017 đến ngày 16/10/2018 là 31.042.000 đồng (220.000.000 đồng x 17 tháng x 0,83%/tháng = 31.042.000 đồng).

Tổng cộng tiền vốn và lãi là 251.042.000 đồng.

Trường hợp bà C trả đủ số tiền nợ cho bà H thì bà H sẽ trả lại cho bà C Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 667041 do ủy ban nhân dân thành phố S cấp cho bà Nguyễn Hồng C vào ngày 15/5/2008 đối với diện tích đất 96,6m^2, tại thửa đất số 193, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất khóm F, phường M, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Bị đơn bà Nguyễn Hồng C trình bày:

Vào ngày 27/9/2013, bà C có vay của bà Dương Mỹ H số tiền 110.000.000 đồng, việc vay tiền có làm biên nhận do bà C viết và ký tên, bà C thừa nhận chữ viết và chữ ký tên trong biên nhận ngày 27/9/2013 đúng là của bà C, hai bên thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng, lãi trả hàng tháng, việc thỏa thuận lãi suất và trả lãi chỉ nói miệng chứ không ghi vào biên nhận. Cũng trong ngày 27/9/2013, bà C và bà H có đến Văn phòng công chứng Dlàm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bên chuyển nhượng Nguyễn Hồng C; bên nhận chuyển nhượng Dương Mỹ H, được Văn phòng công chứng D công chứng hợp đồng ngày 27/9/2013 và giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 667041 do ủy ban nhân dân thành phố S cấp cho bà Nguyễn Hồng C vào ngày 15/5/2008 đối với diện tích đất 96,6m^2, tại thửa đất số 193, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất khóm F, phường M, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng cho bà H giữ để làm tin. Sau khi làm lại biên nhận, bà C đóng lãi đầy đủ cho bà T (là mẹ ruột của bà H) nhận, mỗi khi bà C đóng tiền lãi cho bà T nhận, bà T đều có viết biên nhận cho bà C nhưng khi đóng lãi tháng tiếp theo bà T hủy bỏ biên nhận của tháng trước nên bà C không còn biên nhận để cung cấp cho Tòa án.

Đến ngày 27/12/2013 thì bà C có vay thêm của bà T số tiền 30.000.000 đồng, việc vay tiền có làm biên nhận do bà C viết và ký tên, bà C thừa nhận chữ ký và chữ viết tên Nguyễn Hồng C trong biên nhận ngày 27/12/2013 đúng là chữ ký và chữ viết của bà C.

Đến ngày 27/3/2015, bà C có vay thêm của bà H số tiền 10.000.000 đồng và hai bên mới làm lại hợp đồng vay vốn thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất ở, nhà ở mới, theo hợp đồng, bà H cho bà C vay số tiền 190.000.000 đồng (trong đó có 150.000.000 tiền vốn đã nhận trước đây và tính lãi những tháng chưa đóng với số tiền 40.000.000 đồng), hai bên thỏa thuận lãi suất 5%/tháng nhưng trong hợp đồng chỉ ghi 4%/tháng, bà C thừa nhận chữ ký và chữ viết tên trong hợp đồng vay vốn ngày 27/3/2015 đúng là của bà C.

Sau khi làm biên nhận, bà C có đóng lãi cho bà H, việc trả lãi có làm biên nhận nhưng tất cả biên nhận đều bị bà T xé bỏ. Đến ngày 12/5/2017, do bà C không trả lãi đúng thỏa thuận nên bà H tính lãi những tháng chưa đóng (với lãi suất 5%/tháng tính từ tháng 4 năm 2016 đến tháng 5 năm 2017) thành số tiền 40.000.000 đồng nhập vào tiền 190.000.000 đồng thành số tiền là 230.000.000 đồng, hai bên có làm hợp đồng vay vốn và thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất vào ngày 12/5/2017, thỏa thuận mỗi tháng bà C góp cho bà H số tiền 10.000.000 đồng cho đến khi hết nợ và không tính lãi thêm, bà C thừa nhận chữ ký và chữ viết tên Nguyễn Hồng C trong hợp đồng vay vốn ngày 12/5/2017 đúng là của bà C.

Từ ngày 27/9/2013 cho đến nay bà C trả cho bà H số tiền vốn là 10.000.000 đồng (trả vào ngày 05/10/2017 âm lịch nhằm ngày 22/11/2017 dương lịch, việc trả tiền có làm biên nhận) và trả lãi số tiền 18.000.000 đồng nhưng bà C không nhớ rõ cụ thể thời gian trả. Đối với số tiền lãi mà bà C đã trả, bà C không yêu cầu Tòa án xem xét lại.

Nay bà C thừa nhận còn nợ bà Dương Mỹ H số tiền 220.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 12/5/2017 đến ngày 16/10/2018 là 31.042.000 đồng. Tuy nhiên hiện nay hoàn cảnh kinh tế của bà C rất khó khăn nên bà C yêu cầu được trả dần mỗi tháng số tiền 3.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Trường hợp bà C trả đủ số tiền nợ, bà C yêu cầu bà H trả lại cho bà C Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 667041 do ủy ban nhân dân thành phố S cấp cho bà Nguyễn Hồng C vào ngày 15/5/2008 đối với diện tích đất 96,6m^2, tại thửa đất số 193, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất khóm F, phường M, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hà Kim T cũng như người đại diện theo ủy quyền của bà Hà Kim T là bà Dương Mỹ H trình bày:

Bà T thống nhất với lời trình bày của bà H. Ngoài ra số tiền mà bà H cho bà C vay là tiền của bà H chứ không phải là tiền của bà T. Việc bà C cho rằng bà T có nhận tiền lãi và bà T có làm biên nhận nhưng khi đóng lãi tháng tiếp theo bà T hủy bỏ biên nhận của tháng trước là không đúng.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tống đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Mỹ H, buộc bà Nguyễn Hồng C có trách nhiệm thanh toán cho bà H số tiền vốn và lãi vay là 242.019.215 đồng (Trong đó tiền vốn vay là 176.450.000 đồng, tiền lãi là 65.569.215 đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn bà Dương Mỹ H yêu cầu bà Nguyễn Hồng C trả số tiền vốn vay là 220.000.000 đồng và tiền lãi là 31.042.000 đồng. Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án dân sự, quan hệ pháp luật để giải quyết vụ án là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Tại hồ sơ cũng như tại Tòa bà Dương Mỹ H và bà Nguyễn Hồng C thừa nhận vào vào ngày 27/9/2013, bà H có cho bà C vay số tiền 110.000.000 đồng, đến ngày 27/12/2013 bà H có cho bà C có vay thêm số tiền 30.000.000 đồng. Đến ngày 27/3/2015, bà H cho bà C vay thêm số tiền 10.000.000 đồng nên bà H và bà C mới làm lại hợp đồng vay vốn mới, theo hợp đồng, bà H cho bà C vay số tiền 190.000.000 đồng (trong đó có 150.000.000 đồng tiền vốn nhập với số tiền lãi là 40.000.000 đồng). Đến ngày 12/5/2017, bà H và bà C mới làm lại Hợp đồng vay số tiền 230.000.000 đồng (trong đó có 190.000.000 đồng chuyển từ hợp đồng năm 2015 nhập với số tiền lãi là 40.000.000 đồng) hai bên thỏa thuận mỗi tháng bà C góp cho bà H số tiền 10.000.000 đồng cho đến khi hết nợ và không tính lãi thêm.

Như vậy, trên thực tế giữa bà H và bà C có giao kết hợp đồng vay tài sản. Các bên tiến hành giao kết hợp đồng trên nguyên tắc tự nguyện, theo các hợp đồng thì bà H cho bà C vay tổng cộng số tiền là 150.000.000 đồng. Về lãi suất bà H cho rằng hai bên thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng, còn bà C cho rằng lãi suất thỏa thuận 5%/tháng nhưng bà H không thừa nhận và bà C cũng không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh nên xác định lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,5%/tháng, xét thấy mức lãi suất các bên thỏa thuận không vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ Luật dân sự năm 2015 nên được chấp nhận. Mặc dù tại Tòa bà C thừa nhận còn nợ bà H số tiền vốn và lãi vay là 251.042.000 đồng, tuy nhiên do sự thỏa thuận của các bên trái với quy định pháp luật, cụ thể việc các bên thỏa thuận nhập lãi vào vốn hai lần là không phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó số tiền trên cần được tính lại cụ thể như sau:

Đối với khoản vay vào ngày 27/9/2013 với số tiền 110.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 27/9/2013 đến ngày 27/3/2015 là 29.700.000 đồng (110.000.000 đồng x 1,5%/tháng x 18 tháng = 29.700.000 đồng).

Đối với khoản vay vào ngày 27/12/2013 với số tiền 30.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 27/12/2013 đến ngày 27/3/2015 là 6.750.000 đồng (30.000.000 đồng x 1,5%/tháng x 15 tháng = 6.750.000 đồng).

Như vậy tổng số tiền lãi của hai khoản vay trên tính đến ngày 27/3/2015 là

36.450.000 đồng nhưng theo biên nhận ngày 27/3/2015 thì bà H tính số tiền lãi là 40.000.000 đồng, như vậy là cao so với quy định của nhà nước. Do đó xác định số tiền lãi của hai khoản vay tính đến ngày 27/3/2015 là 36.450.000 đồng. Theo quy định của pháp luật thì được nhập lãi vào vốn một lần theo mức lãi suất nhà nước quy định, do đó chấp nhận nhập số tiền lãi bà C chưa trả là 36.450.000 đồng vào số tiền vốn 140.000.000 đồng thành số tiền 176.450.000 đồng. Cũng trong ngày 27/3/2015 bà H cho bà C vay thêm số tiền 10.000.000 đồng. Như vậy tổng số tiền vốn vay bà C nợ bà H tính đến ngày 27/3/2015 là 186.450.000 đồng.

Đối với biên nhận ngày 12/5/2017 bà H cho bà C vay số tiền 230.000.000 đồng (trong đó có 190.000.000 đồng chuyển từ hợp đồng năm 2015 nhập với số tiền lãi là 40.000.000 đồng). Tuy nhiên như đã phân tích ở trên xác định số tiền vốn bà C vay của bà H tính đến ngày 27/3/2015 là 186.450.000 đồng. Đối với số tiền lãi từ ngày 27/3/2015 đến ngày 12/5/2017 bà H tính 40.000.000 đồng là thấp hơn mức lãi hai bên thỏa thuận (lãi hai bên thỏa thuận là 186.450.000 đồng x 1,5%/tháng x 25,5 tháng = 71.317.125 đồng) nên được chấp nhận, nhưng không chấp nhận nhập số tiền lãi 40.000.000 đồng này vào số tiền vốn vay.

Đối với số tiền lãi bà H yêu cầu tính từ ngày 12/5/2017 đến ngày 16/10/2018 là 31.042.000 đồng thì thấy sau khi làm biên nhận ngày 12/5/2017 thì hai bên thỏa thuận không tính lãi và mỗi tháng bà C trả cho bà H số tiền 10.000.000 đồng. Sau khi làm biên nhận thì đến ngày 05/10/2017 (âm lịch) nhằm ngày 22/11/2017 (dương lịch) bà C mới trả được số tiền 10.000.000 đồng. Do bà C không thực hiện việc trả nợ theo thỏa thuận nên việc bà H yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp với khoản 4 Điều 466 Bộ Luật dân sự năm 2015, tuy nhiên việc bà H tính lãi trên số tiền vốn vay 220.000.000 đồng là không phù hợp nên cần tính lại cụ thể như sau:

Lãi từ ngày 12/5/2017 đến ngày 22/11/2017 (ngày bà C trả số tiền 10.000.000 đồng) là 186.450.000 đồng x 0,83%/tháng x 06 tháng 10 ngày = 9.801.055 đồng.

Lãi từ ngày 23/11/2017 đến ngày 16/10/2018, do bà C đã trả được số tiền vốn 10.000.000 đồng nên số tiền vốn còn lại là 176.450.000 đồng x 0,83%/tháng x 10 tháng 23 ngày = 15.768.160 đồng.

Như vậy tổng số tiền vốn và lãi vay bà C còn nợ bà H là 242.019.215 đồng [Trong đó tiền vốn vay là 176.450.000 đồng; tiền lãi là 65.569.215 đồng (40.000.000 đồng + 9.801.055 đồng + 15.768.160 đồng)]. Do vậy, việc bà H yêu cầu bà C trả số tiền vốn và lãi là 251.042.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận toàn bộ. Do đó chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc bà C có nghĩa vụ thanh toán cho bà H số tiền vốn và lãi vay là 242.019.215 đồng. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu bà C trả số tiền vốn và lãi 9.022.784 đồng.

Đối với số tiền lãi bà C cho rằng bà đã trả cho bà H số tiền khoảng 18.000.000 đồng, tại Tòa bà H không thừa nhận và bà C cũng không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh là đã trả cho bà H số tiền trên, mặt khác bà C cũng không yêu cầu xem xét lại số tiền này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 667041 do ủy ban nhân dân thành phố S cấp cho bà Nguyễn Hồng C vào ngày 15/5/2008 đối với diện tích đất 96,6m^2, tại thửa đất số 193, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất khóm F, phường M, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, bà H và bà C thừa nhận khi lập Hợp đồng vay thì bà C có giao cho bà H giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên để làm tin và tại phiên Tòa bà H và bà C thỏa thuận khi nào bà C trả xong số tiền nợ cho bà H thì bà H sẽ trả lại cho bà C Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 667041 do ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng cấp cho bà Nguyễn Hồng C vào ngày 15/5/2008. Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự thể hiện sự tự nguyện, không trái quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Hồng C phải chịu số tiền 12.174.187 đồng. Tuy nhiên do bà C là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, nên bà C được miễn nộp tiền án phí.

Bà Dương Mỹ H phải chịu án phí trên số tiền không được Tòa án chấp nhận là 451.139 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 463, khoản 4 Điều 466, khoản 1 Điều 468, khoản 1 Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

[1]. Buộc bà Nguyễn Hồng C có nghĩa vụ thanh toán cho bà Dương Mỹ H số tiền vốn vay là 242.019.215 đồng **(**Trong đó tiền vốn vay là 176.450.000 đồng, tiền lãi là 65.569.215 đồng).

Kể từ ngày bà Dương Mỹ H có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bà Nguyễn Hồng C còn phải trả lãi cho bà H theo mức lãi suất 10%/năm, đối với số tiền vốn vay chậm thi hành án.

[2]. Không chấp nhận yêu cầu của bà Dương Mỹ H về việc yêu cầu bà Nguyễn Hồng C thanh toán số tiền 9.022.784 đồng.

[3]. Ghi nhận sự thỏa thuận của bà Dương Mỹ H và bà Nguyễn Hồng C khi nào bà C trả xong số tiền nợ cho bà H thì bà H sẽ trả lại cho bà C Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 667041 do Ủy ban nhân dân thành phố S cấp cho bà Nguyễn Hồng C vào ngày 15/5/2008 đối với diện tích đất 96,6m^2, tại thửa đất số 193, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất khóm F, phường M, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

[4]. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Hồng C được miễn nộp tiền án phí.

Bà Dương Mỹ H phải chịu số tiền 451.139 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Dương Mỹ H đã nộp 6.047.800 đồng theo biên lai thu số 0001891 ngày 26/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S. Hoàn trả cho bà Dương Mỹ H số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 5.596.661 đồng.

[5]. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận
- Các đương sự;
- VKSND - TPS;
- Thi hành án DS - TPS;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Uyên